Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7407.29.00

Mã HS	7407.29.00
Mô tả hàng hóa	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình / - Bằng hợp kim đồng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:48:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74072900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12032
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12032
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12032
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12032
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12032
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12032
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12032

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11372
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11315
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11315
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11315
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11315
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11315
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11315
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11367
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11367

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11367
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11367
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11367
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11367
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11368
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11368
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11368
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11368
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11368
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11368
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11371
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11321
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11327
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11327
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11327
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11327
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11327
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11327
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11360
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11360
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11360
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11360
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11360
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11360
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11405
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11405
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11405
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11405
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11405
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11390
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11390
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11390
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11390
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11390
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11390
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11390
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11390
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11390
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11390
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11390
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11390
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11407
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11407
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11407
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11407
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11407
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11407
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11406
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11406
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11406
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11406
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11406
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11353
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11353
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11353
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11353
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11353
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11353
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11353
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11390
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11390
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11390
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11390
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11390
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11390
RCEP B	2022	2022	0	B!D11390
RCEP B	2023	2023	0	B!E11390
RCEP B	2024	2024	0	B!F11390
RCEP B	2025	2025	0	B!G11390
RCEP B	2026	2026	0	B!H11390
RCEP B	2027	2027	0	B!I11390
RCEP C	2022	2022	0	C!D11390
RCEP C	2023	2023	0	C!E11390
RCEP C	2024	2024	0	C!F11390
RCEP C	2025	2025	0	C!G11390
RCEP C	2026	2026	0	C!H11390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11390
RCEP D	2022	2022	0	D!D11389
RCEP D	2023	2023	0	D!E11389
RCEP D	2024	2024	0	D!F11389
RCEP D	2025	2025	0	D!G11389
RCEP D	2026	2026	0	D!H11389
RCEP D	2027	2027	0	D!I11389
RCEP E	2022	2022	0	E!D11393
RCEP E	2023	2023	0	E!E11393
RCEP E	2024	2024	0	E!F11393
RCEP E	2025	2025	0	E!G11393
RCEP E	2026	2026	0	E!H11393
RCEP E	2027	2027	0	E!I11393
RCEP F	2022	2022	0	F!D11390
RCEP F	2023	2023	0	F!E11390
RCEP F	2024	2024	0	F!F11390
RCEP F	2025	2025	0	F!G11390
RCEP F	2026	2026	0	F!H11390
RCEP F	2027	2027	0	F!I11390
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10548
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10548
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10548
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10548

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7407.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7407.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12032), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.